

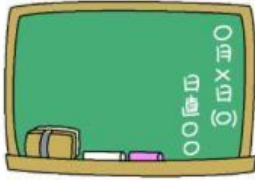
# 45 ふんテスト① (Đề 1)

クラス:.....なまえ:.....

/50

I. Hãy chọn những từ ở trong khung và điền vào dưới mỗi tranh bằng kí hiệu chữ cái sao cho

tương ứng. (2×8=16)

|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|  |  |  |  |
|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |
|  |  |  |  |
|                                                                                   |                                                                                   |                                                                                    |                                                                                     |

|         |            |          |             |
|---------|------------|----------|-------------|
| A. とけい  | B. しょくいんしつ | C. きょうしつ | D. プール      |
| E. こうてい | F. こくばん    | G. としょしつ | H. ドラゴンフルーツ |

II. Khoanh tròn vào đáp án đúng. (1×8=8)

- ボールペンは かばんの なかに ( あります ・ います )
- いぬは うちに (あります・います)。
- ペンケースは (何・どこ) に ありますか。
- おかあさんは いえに ( あります ・ います )。
- A: けしゴムは (どこ・どの) に ありますか。

B: (それ・その) いすの 下に あります。

6. (これ・この) ノートは ランさんの ですか。

7. KeangNam たてものは どこに (ありますか・いますか)

III. Viết chữ hiragana thích hợp vào dấu tròn. (1 × 14 = 14)

1. これ  ブンチャーです。

2. A: みか<sup>せんせい</sup>  います .

B: いいえ、いません。カフェ  います。

3. A: こくばん  どこ  ありますか。

B: 本だな  となり  あります。

4. A: マイさん  ゆりさん  どこ  いますか。

B: コンピュータしつ  います。

5. あれは みなみさん  日本ご  じしょです。

IV. Sắp xếp lại để thành câu hoàn chỉnh. (3 × 4 = 12)

1. <sup>した</sup>下 / いぬ / います / つくえ / は / の / に

→ \_\_\_\_\_。

2. の / です / わたし / は / けしゴム / これ

→ \_\_\_\_\_。

3. わたし / これ / ペンケース / の / です / は

→ \_\_\_\_\_。

4. じしよ／あれ／ナムさん／です／も／の

→ \_\_\_\_\_。